Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Building a better working world

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV PHARM
Ký ngày: 27/3/2023 15:59:31

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 34

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dược phẩm TV.Pharm ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2100274872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 9 tháng 5 năm 2003 và GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 17 ngày 6 tháng 1 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã TVP theo Quyết định số 589/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 9 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, hóa dược, dược liệu; đồ uống không cồn và nước khoáng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình và bán buôn đồ uống.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có mười bốn (14) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đắc Hải	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
	Thành viên	miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Hà Ngọc Sơn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Thái Tùng	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thu Hương	Thành viên (tạm thời phụ trách)	bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022
Ông Lê Văn Khởi	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022
Ông Hàng Phúc Lâm	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tầm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đắc Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Sĩ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Kế toán trưởng	
Ông Sơn Cao Thắng	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm 1 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Nguyễn Đắc Hải	bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Hà Ngọc Sơn	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 2100274872 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM
TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH

Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 12239608/22988963-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

Phạm Ninh Tùng
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5631-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**512.114.502.175**	**383.289.548.118**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***102.911.699.669***	***20.308.037.103***
111	1. Tiền		32.911.699.669	10.202.378.199
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.000.000.000	10.105.658.904
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***233.376.134.479***	***210.806.593.675***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	113.277.612.673	78.353.446.700
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	24.904.723.520	16.682.140.515
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	101.737.609.365	118.307.315.068
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.398.309.048	6.492.304.786
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5,8,9	(12.285.598.529)	(12.524.861.030)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	3.343.478.402	3.496.247.636
140	***III. Hàng tồn kho***	***10***	***170.489.379.742***	***148.824.111.330***
141	1. Hàng tồn kho		170.489.379.742	149.141.524.122
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(317.412.792)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***5.337.288.285***	***3.350.806.010***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.525.226.968	2.056.336.931
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	2.812.061.317	1.294.469.079
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**164.609.967.844**	**82.757.506.703**
210	***I. Khoản phải thu dài hạn***		***60.659.413.144***	***601.010.235***
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	60.659.413.144	601.010.235
220	***II. Tài sản cố định***		***38.112.674.967***	***37.973.425.609***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	33.697.230.412	33.430.216.706
222	Nguyên giá		154.053.926.810	147.531.167.052
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(120.356.696.398)	(114.100.950.346)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.415.444.555	4.543.208.903
228	Nguyên giá		7.983.967.123	7.983.967.123
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.568.522.568)	(3.440.758.220)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***61.882.614.560***	***38.838.806.202***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	61.882.614.560	38.838.806.202
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***3.955.265.173***	***5.344.264.657***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	3.955.265.173	5.344.264.657
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**676.724.470.019**	**466.047.054.821**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**267.299.040.172**	**131.280.966.308**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***263.772.916.519***	***130.366.505.455***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	109.224.813.384	37.960.770.507
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	21.012.308.541	1.218.742.623
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	27.262.296.165	7.864.211.038
314	4. Phải trả người lao động		27.820.309.432	14.532.566.160
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	22.972.797.841	17.955.466.134
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.051.960.998	4.802.962.338
320	7. Vay ngắn hạn	20	48.376.119.382	45.936.166.385
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.15	2.052.310.776	95.620.270
330	***II. Nợ dài hạn***		***3.526.123.653***	***914.460.853***
338	1. Vay dài hạn	20	2.853.337.800	-
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	3.11	672.785.853	914.460.853
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**21**	**409.425.429.847**	**334.766.088.513**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***409.425.429.847***	***334.766.088.513***
411	1. Vốn cổ phần		294.935.290.000	110.879.360.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*294.935.290.000*	*110.879.360.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.063.108.125	3.063.108.125
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.540.000)	(1.540.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		866.096.003	140.571.366.003
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		110.562.475.719	80.253.794.385
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) lũy kế đến cuối năm trước*		*3.925.585.958*	*(38.762.685)*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm*		*106.636.889.761*	*80.292.557.070*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**676.724.470.019**	**466.047.054.821**

Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập/Kế toán trưởng

Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng**	**22.1**	**1.029.356.056.570**	**760.621.371.065**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**22.1**	**(1.044.000.782)**	**(449.302.475)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng**	**22.1**	**1.028.312.055.788**	**760.172.068.590**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**(699.224.987.322)**	**(506.855.693.927)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**329.087.068.466**	**253.316.374.663**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**22.2**	**9.753.158.540**	**7.668.586.915**
22	**7. Chi phí tài chính**	**24**	**(13.424.294.571)**	**(9.703.943.123)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(1.940.891.415)*	*(2.924.830.046)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**25**	**(149.235.132.729)**	**(128.058.370.202)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**(43.731.494.168)**	**(29.676.160.139)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**132.449.305.538**	**93.546.488.114**
31	**11. Thu nhập khác**	**26**	**1.799.136.452**	**7.325.429.100**
32	**12. Chi phí khác**		**(377.835.638)**	**(395.210.196)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.421.300.814**	**6.930.218.904**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**133.870.606.352**	**100.476.707.018**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**28.1**	**(27.233.716.591)**	**(20.184.149.948)**
60	**16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**		**106.636.889.761**	**80.292.557.070**
61	**17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**106.636.889.761**	**80.292.557.070**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** (VND/cổ phiếu)	**31**	**2.929**	**2.202**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** (VND/cổ phiếu)	**31**	**2.929**	**2.202**

Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập/Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**133.870.606.352**	**100.476.707.018**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	6.622.874.150	6.280.302.567
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		(556.675.293)	693.270.809
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		749.873.562	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.864.821.802)	(12.821.675.285)
06	Chi phí lãi vay	24	1.940.891.415	2.924.830.046
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**135.762.748.384**	**97.553.435.155**
09	Tăng các khoản phải thu		(102.922.017.132)	(771.962.879)
10	Tăng hàng tồn kho		(21.347.855.620)	(16.029.848.634)
11	Tăng các khoản phải trả		107.558.232.342	13.339.239.774
12	Giảm chi phí trả trước		920.109.447	2.314.866.372
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.940.891.415)	(2.924.830.046)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(6.000.453.092)	(18.278.938.460)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.388.953.921)	(9.388.952.214)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**98.640.918.993**	**65.813.009.068**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(29.805.931.866)	(16.690.502.146)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		609.888.408	7.690.772.727
23	Tiền chi cho vay	7	(10.000.000.000)	(16.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay	7	26.569.705.703	10.900.000.000
27	Lãi tiền gửi và cho vay		8.700.971.373	7.241.073.001
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(3.925.366.382)**	**(6.858.656.418)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	238.059.069.806	469.113.075.572
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(232.765.779.009)	(490.843.082.451)
36	Cổ tức đã trả	21.4	(17.404.387.760)	(32.980.944.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(12.111.096.963)**	**(54.710.950.879)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**82.604.455.648**	**4.243.401.771**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**20.308.037.103**	**16.064.635.332**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(793.082)	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**102.911.699.669**	**20.308.037.103**

Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập/Kế toán trưởng

Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dược phẩm TV.Pharm ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2100274872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 9 tháng 5 năm 2003 và GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 17 ngày 6 tháng 1 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã TVP theo Quyết định số 589/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 9 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, hóa dược, dược liệu; đồ uống không cồn và nước khoáng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình và bán buôn đồ uống.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai mươi (20) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau của Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 816 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 658).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (1) công ty con trực tiếp. Chi tiết như sau:

- Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Công nghệ cao TVP ("TVP Hi-tech")

  TVP Hi-tech là một công ty TNHH được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2100655331 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp ngày 9 tháng 4 năm 2021. Hoạt động kinh doanh chính đăng ký của TVP Hi-tech là sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, hóa dược, dược liệu. TVP Hi-tech có trụ sở chính đăng ký tại Cum công nghiệp Tân Ngại, Đường Lê Văn Tám, Ấp Tân Ngại, Xã Lương Hòa A, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam.

  Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 100% vốn cổ phần trong TVP Hi-tech.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4. *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	32 - 50 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 17 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 9 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	6 năm

3.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và được đưa vào hoạt động.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 *Bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	548.383.400	583.836.750
Tiền gửi ngân hàng	32.363.316.269	9.618.541.449
Các khoản tương đương tiền *(*)*	70.000.000.000	10.105.658.904
TỔNG CỘNG	**102.911.699.669**	**20.308.037.103**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,0%/năm đến 6,0%/năm (31 tháng 12 năm 2021: Số dư này thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,0%/năm đến 4,7%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ khách hàng khác	107.424.977.461	75.323.288.856
Phải thu từ bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	5.852.635.212	3.030.157.844
TỔNG CỘNG	**113.277.612.673**	**78.353.446.700**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.194.597.930)	(9.560.740.928)
GIÁ TRỊ THUẦN	**104.083.014.743**	**68.792.705.772**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	9.560.740.928	8.807.697.425
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.560.174.021	2.794.745.895
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.926.317.019)	(2.041.702.392)
Số cuối năm	9.194.597.930	9.560.740.928

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	14.300.000.000	13.000.000.000
Trả trước cho các bên khác	10.604.723.520	3.682.140.515
FormaPharm Engineering Group	*3.372.668.250*	-
Khác	*7.232.055.270*	*3.682.140.515*
TỔNG CỘNG	**24.904.723.520**	**16.682.140.515**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

VND

	Số đầu năm	*Số tăng trong năm*	*Số giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Công ty Cổ phần Aikya	118.307.315.068	10.000.000.000	(26.569.705.703)	101.737.609.365

Chi tiết khoản cho bên liên quan vay tín chấp ngắn hạn như sau:

Bên liên quan	*Số cuối năm*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*
	VND		*%/năm*
Công ty Cổ phần Aikya *(Thuyết minh số 29)*	101.737.609.365	Từ ngày 23 tháng 3 năm 2023 đến ngày 8 tháng 12 năm 2023	7,5

8. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**2.398.309.048**	**6.492.304.786**
Lãi cho vay bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	1.307.678.720	3.753.716.699
Tạm ứng cho nhân viên	760.070.190	560.456.722
Ký quỹ, ký cược	20.731.139	30.177.736
Khác	309.828.999	2.147.953.629
Dài hạn	**60.659.413.144**	**601.010.235**
Tạm ứng cho cá nhân *(*)*	60.000.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	659.413.144	601.010.235
TỔNG CỘNG	**63.057.722.192**	**7.093.315.021**
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(85.232.572)	(85.232.572)
GIÁ TRỊ THUẦN	**62.972.489.620**	**7.008.082.449**

(*) Số dư này thể hiện khoản ủy thác cho một cá nhân nhằm mục đích đầu tư vào các công ty ngành dược, công ty ngành năng lượng, công ty phát triển Bất động sản tại Việt Nam trong thời hạn là 3 năm kể từ ngày ký Thỏa thuận số 2411/2011/TVP-NNT ngày 24 tháng 11 năm 2022. Theo đó, cá nhân này phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền này cộng với một khoản tiền lãi tương ứng với lãi suất áp dụng tính trên số tiền chưa thực hiện đầu tư.

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Phải thu trình dược viên	3.237.410.351	(3.005.768.027)	3.434.696.552	(2.878.887.530)
Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý	106.068.051	-	61.551.084	-
TỔNG CỘNG	**3.343.478.402**	**(3.005.768.027)**	**3.496.247.636**	**(2.878.887.530)**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ tài sản thiếu chờ xử lý khó đòi:

VND

		Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm		2.878.887.530	2.785.845.211
Cộng:	Dự phòng trích lập trong năm	127.551.750	169.362.536
Trừ:	Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(671.253)	(76.320.217)
Số cuối năm		3.005.768.027	2.878.887.530

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên vật liệu	108.536.924.755	-	97.608.241.467	-
Thành phẩm	48.738.469.251	-	43.909.284.657	(317.412.792)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.141.391.336	-	5.047.995.409	-
Hàng hóa	2.298.087.790	-	1.524.052.390	-
Hàng mua đang đi trên đường	774.506.610	-	1.051.950.199	-
TỔNG CỘNG	**170.489.379.742**	**-**	**149.141.524.122**	**(317.412.792)**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

VND

		Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm		317.412.792	470.227.805
Cộng:	Dự phòng trích lập trong năm	2.346.409.988	317.412.792
Trừ:	Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.663.822.780)	(470.227.805)
Số cuối năm		-	317.412.792

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Bản quyền, bằng sáng chế*	*Phần mềm kế toán*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm và số cuối năm	6.369.056.305	885.378.818	729.532.000	7.983.967.123
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	*885.378.818*	*729.532.000*	*1.614.910.818*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(1.825.847.402)	(885.378.818)	(729.532.000)	(3.440.758.220)
Hao mòn trong năm	(127.764.348)	-	-	(127.764.348)
Số cuối năm	(1.953.611.750)	(885.378.818)	(729.532.000)	(3.568.522.568)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	4.543.208.903	-	-	4.543.208.903
Số cuối năm	4.415.444.555	-	-	4.415.444.555
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	*4.415.444.555*	-	-	*4.415.444.555*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	36.183.480.362	91.187.927.782	17.524.183.900	2.575.075.008	60.500.000	147.531.167.052
Mua trong năm	371.728.334	2.317.090.741	3.303.777.069	769.527.364	-	6.762.123.508
Thanh lý	-	(239.363.750)	-	-	-	(239.363.750)
Số cuối năm	36.555.208.696	93.265.654.773	20.827.960.969	3.344.602.372	60.500.000	154.053.926.810
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*16.378.886.158*	*60.149.145.459*	*7.242.761.172*	*2.498.375.008*	*60.500.000*	*86.329.667.797*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(28.279.199.636)	(72.010.916.862)	(11.202.423.429)	(2.547.910.419)	(60.500.000)	(114.100.950.346)
Khấu hao trong năm	(1.389.717.525)	(3.776.088.105)	(1.298.340.910)	(30.963.262)	-	(6.495.109.802)
Thanh lý	-	239.363.750	-	-	-	239.363.750
Số cuối năm	(29.668.917.161)	(75.547.641.217)	(12.500.764.339)	(2.578.873.681)	(60.500.000)	(120.356.696.398)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	7.904.280.726	19.177.010.920	6.321.760.471	27.164.589	-	33.430.216.706
Số cuối năm	6.886.291.535	17.718.013.556	8.327.196.630	765.728.691	-	33.697.230.412
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	*3.404.646.312*	-	-	-	-	*3.404.646.312*

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hạng mục cụm Công nghiệp Tân Ngại	40.812.655.703	34.966.464.238
Dự án GMP EU	19.044.732.432	2.500.000.000
Hạng mục khác	2.025.226.425	1.372.341.964
TỔNG CỘNG	**61.882.614.560**	**38.838.806.202**

Các tài sản gắn liền với dự án nhà máy Dược phẩm GMP-EU được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 20.2).*

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**2.525.226.968**	**2.056.336.931**
Phí dịch vụ mua ngoài	1.233.171.922	1.132.528.841
Chi phí thuê	954.166.665	698.000.000
Công cụ, dụng cụ	225.516.195	75.921.212
Khác	112.372.186	149.886.878
Dài hạn	**3.955.265.173**	**5.344.264.657**
Chi phí phát triển sản phẩm	2.000.000.000	-
Chi phí kiểm nghiệm	1.353.341.281	2.414.293.661
Phí dịch vụ mua ngoài	482.601.677	2.245.834.503
Khác	119.322.215	684.136.493
TỔNG CỘNG	**6.480.492.141**	**7.400.601.588**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả cho người bán	109.224.813.384	37.203.378.489
The United Laboratories (Inner Mongolia) Co., Ltd	*17.344.800.000*	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	*9.234.817.560*	*6.328.248.300*
APC Pharmaceutials and ChemicalLimited	*6.369.106.788*	*3.416.173.200*
Khác	*76.276.089.036*	*27.458.956.989*
Phải trả cho bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	-	757.392.018
TỔNG CỘNG	**109.224.813.384**	**37.960.770.507**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương VIDIPHA	20.018.691.000	-
Khác	993.617.541	1.218.742.623
TỔNG CỘNG	**21.012.308.541**	**1.218.742.623**

17. THUẾ

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tang	1.294.469.079	(44.845.181.005)	46.362.773.243	2.812.061.317
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.000.453.092	27.233.716.591	(6.000.453.092)	27.233.716.591
Thuế giá trị gia tăng	1.858.195.649	86.082.215.261	(87.940.410.910)	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.562.297	1.148.172.911	(1.125.155.634)	28.579.574
Thuế khác	-	94.364.091	(94.364.091)	-
TỔNG CỘNG	**7.864.211.038**	**114.558.468.854**	**(95.160.383.727)**	**27.262.296.165**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	21.767.186.176	17.480.350.677
Khác	1.205.611.665	475.115.457
TỔNG CỘNG	**22.972.797.841**	**17.955.466.134**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thuế thu nhập cá nhân hoàn lại cho nhân viên	3.623.535.753	2.010.654.002
Nhận ký quỹ, ký cược	1.172.910.087	1.807.910.087
Tài sản thừa chờ giải quyết	208.350.285	126.091.088
Khác	47.164.873	858.307.161
TỔNG CỘNG	**5.051.960.998**	**4.802.962.338**

20. VAY

VND

	Số đầu năm	*Số tăng trong năm*	*Số giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Ngắn hạn	**45.936.166.385**	**235.205.732.006**	**(232.765.779.009)**	**48.376.119.382**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 20.1)*	43.436.166.385	235.205.732.006	(230.265.779.009)	48.376.119.382
Vay bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	2.500.000.000	-	(2.500.000.000)	-
Dài hạn	**-**	**2.853.337.800**	**-**	**2.853.337.800**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 20.2)*	-	2.853.337.800	-	2.853.337.800
TỔNG CỘNG	**45.936.166.385**	**238.059.069.806**	**(232.765.779.009)**	**51.229.457.182**

20.1 Vay ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*	*Mục đích*
	VND		*%/năm*		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	18.377.255.953	Từ ngày 12 tháng 4 năm 2023 đến ngày 19 tháng 4 năm 2023	6,0 – 6,3	Nhà cửa và quyền sử dụng đất *(Thuyết minh số 11 và 12)*	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	29.998.863.429	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2023 đến ngày 22 tháng 5 năm 2023	4,5 – 7,5	Nhà cửa và quyền sử dụng đất *(Thuyết minh số 11 và 12)*	
TỔNG CỘNG	**48.376.119.382**				

20.2 Vay dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết khoản vay dài hạn như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*	*Mục đích*
	VND		*%/năm*		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	2.853.337.800	Ngày 23 tháng 12 năm 2032	Lãi suất cơ bản + 2,5%	Tài sản trên đất của Nhà máy Dược phẩm GMP-EU *(Thuyết minh số 13)*	Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc chuẩn GMP-EU

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số đầu năm	110.879.360.000	3.063.108.125	(1.540.000)	122.597.055.406	60.138.273.977	296.676.257.508
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	80.292.557.070	80.292.557.070
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	17.974.310.597	(17.974.310.597)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.938.948.065)	(8.938.948.065)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(33.263.778.000)	(33.263.778.000)
Số cuối năm	110.879.360.000	3.063.108.125	(1.540.000)	140.571.366.003	80.253.794.385	334.766.088.513
Năm nay						
Số đầu năm	110.879.360.000	3.063.108.125	(1.540.000)	140.571.366.003	80.253.794.385	334.766.088.513
Tăng vốn	184.055.930.000	-	-	(139.705.270.000)	(44.350.660.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	106.636.889.761	106.636.889.761
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(15.345.644.427)	(15.345.644.427)
Cổ tức bằng tiền đã công bố	-	-	-	-	(16.631.904.000)	(16.631.904.000)
Số cuối năm	294.935.290.000	3.063.108.125	(1.540.000)	866.096.003	110.562.475.719	409.425.429.847

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Chi tiết vốn cổ phần*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Vốn cổ phần	*% sở hữu*	*Vốn cổ phần*	*% sở hữu*
	VND		*VND*	
Công ty Cổ phần Dược Aikya	254.905.800.000	86,4	94.049.420.000	84,8
Cổ đông khác	40.029.490.000	13,6	16.829.940.000	15,2
TỔNG CỘNG	**294.935.290.000**	**100**	**110.879.360.000**	**100**

21.3 *Cổ phiếu*

VND

	Số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**29.493.529**	**11.087.936**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**29.493.529**	**11.087.936**
Cổ phiếu phổ thông	*29.493.529*	*11.087.936*
Cổ phiếu quỹ	**154**	**154**
Cổ phiếu phổ thông	*154*	*154*
Cổ phiếu đang lưu hành	***29.493.375***	**11.087.782**
Cổ phiếu phổ thông	*29.493.375*	*11.087.782*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu)

21.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	110.879.360.000	110.879.360.000
Phát hành cổ phần để trả cổ tức *(i)*	44.350.660.000	-
Phát hành cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển *(i)*	139.705.270.000	-
Số cuối năm	294.935.290.000	110.879.360.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức bằng tiền đã công bố trong năm *(ii)*	16.631.904.000	33.263.778.000
Cổ tức đã trả	17.404.387.760	32.980.944.000

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận (tiếp theo)

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01-2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022 và số 02-2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 9 năm 2022 đã thông qua:

(i) phát hành cổ phần phổ thông từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trả cổ tức và từ quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn cổ phần cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ lần lượt là 100:40 và 100:126 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Vào ngày 20 tháng 12 năm 2022, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 42/2022/NQHĐQT đã phê duyệt hoàn tất nghiệp vụ phát hành 18.405.593 cổ phiếu trên, theo đó, vốn cổ phần của Công ty sau đợt phát hành là 294.935.290.000 VND. Việc thay đổi vốn cổ phần này cũng được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy CNĐKDN điều chỉnh lần thứ 17 vào ngày 6 tháng 1 năm 2023.

(ii) chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông.

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu bán hàng*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**1.029.356.056.570**	**760.621.371.065**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*658.199.276.610*	*505.150.874.410*
Doanh thu bán hàng hóa	*371.156.779.960*	*255.470.496.655*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(1.044.000.782)**	**(449.302.475)**
Hàng bán bị trả lại	*(924.175.020)*	*(449.302.475)*
Giảm giá hàng bán	*(119.825.762)*	
Doanh thu thuần	**1.028.312.055.788**	**760.172.068.590**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*657.180.798.178*	*504.710.103.592*
Doanh thu bán hàng hóa	*371.131.257.610*	*255.461.964.998*
Trong đó:		
Doanh thu cho bên khác	*991.847.578.091*	*734.077.433.436*
Doanh thu cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*36.464.477.697*	*26.094.635.154*

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi và cho vay	6.254.933.394	5.121.598.070
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.496.886.302	2.517.934.329
Chiết khấu thanh toán	1.338.844	29.054.516
TỔNG CỘNG	**9.753.158.540**	**7.668.586.915**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn thành phẩm	338.528.813.910	263.043.157.551
Giá vốn hàng hóa	360.696.173.412	243.812.536.376
TỔNG CỘNG	**699.224.987.322**	**506.855.693.927**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chiết khấu thanh toán	9.260.912.209	6.573.332.141
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.222.490.947	205.780.936
Lãi tiền vay	1.940.891.415	2.924.830.046
TỔNG CỘNG	**13.424.294.571**	**9.703.943.123**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**149.235.132.729**	**128.058.370.202**
Chi phí nhân viên	85.588.031.906	63.504.915.084
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo	36.266.256.525	33.284.506.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.835.298.159	27.869.913.821
Chi phí khấu hao và hao mòn	773.790.059	979.765.541
Chi phí khác	3.771.756.080	2.419.269.588
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**43.731.494.168**	**29.676.160.139**
Chi phí nhân viên	20.835.913.576	13.003.455.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.065.356.454	10.410.727.300
Chi phí khấu hao và hao mòn	756.414.647	748.682.051
Chi phí trích lập dự phòng	(238.591.248)	1.173.975.342
Chi phí khác	9.312.400.739	4.339.320.114
TỔNG CỘNG	**192.966.626.897**	**157.734.530.341**

26. THU NHẬP KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Xử lý hàng tồn kho thừa sau kiểm kê	1.108.680.970	563.006.881
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	609.888.408	6.200.497.656
Thu nhập khác	80.567.074	561.924.563
TỔNG CỘNG	**1.799.136.452**	**7.325.429.100**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn hàng hóa	360,696,173,412	243.812.536.376
Chi phí nguyên vật liệu	301.663.558.472	226.851.058.031
Chi phí nhân viên	145.085.581.176	118.423.460.137
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.907.728.523	85.288.794.946
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 11 và 12)*	6.622.874.150	6.280.302.567
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(238.591.248)	2.964.108.430
Chi phí khác	4.699.368.903	5.638.679.788
TỔNG CỘNG	**908.436.693.388**	**689.258.940.275**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.233.716.591	20.184.149.948

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**133.870.606.352**	**100.476.707.018**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	26.774.121.271	20.095.341.404
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	463.034.850	129.535.855
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế hoãn lại	44.895.470	39.014.489
Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận thuế hoãn lại	(48.335.000)	(79.741.800)
Chi phí thuế TNDN	**27.233.716.591**	**20.184.149.948**

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Aikya	Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Dược Arkiya	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế	Công ty đồng sở hữu bởi Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm	Công ty đồng sở hữu bởi Công ty mẹ cao nhất
Bà Nguyễn Thu Hương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ (đã từ nhiệm)
Công ty Cổ phần Phân phối Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Aikya	Công ty đồng sở hữu bởi Công ty mẹ cao nhất

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND

Công ty liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Aikya	Thu hồi nợ vay	26.569.705.703	10.900.000.000
	Cho vay	10.000.000.000	16.000.000.000
	Lãi cho vay	6.137.973.017	5.965.716.699
	Chi phí tư vấn	2.500.000.000	2.500.000.000
	Chi phí phát triển sản phẩm	2.000.000.000	-
	Trả trước cho hợp đồng nghiên cứu sản phẩm	-	13.000.000.000
	Trả trước mua nguyên vật liệu	3.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược Aikya	Cổ tức đã trả	14.107.413.000	28.214.826.000
	Ký quỹ	-	4.155.680.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế	Bán hàng	13.014.036.617	8.718.153.354
	Mua hàng	9.076.665.452	7.958.219.245
	Thuê văn phòng	-	720.909.091
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm	Bán hàng	23.450.441.080	17.376.481.800
	Mua hàng	8.833.485.304	5.474.308.650
Bà Nguyễn Thu Hương	Trả nợ vay	2.500.000.000	-
	Lãi vay	28.416.667	59.694.444
Công ty Cổ phần Phân phối Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Aikya	Mua hàng	-	134.605.020

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Công ty liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Aikya	Cho vay	101.737.609.365	118.307.315.068
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm	Bán hàng	4.866.472.076	3.030.157.844
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm và sinh học Y tế	Bán hàng	986.163.136	-
		5.852.635.212	**3.030.157.844**
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Aikya	Trả trước cho hợp đồng nghiên cứu sản phẩm	10.900.000.000	13.000.000.000
	Trả trước mua nguyên vật liệu	3.400.000.000	-
		14.300.000.000	**13.000.000.000**
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Aikya	Lãi vay phải thu	1.307.678.720	3.753.716.699
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm	Mua hàng	-	694.466.343
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế	Mua hàng	-	62.925.675
		-	**757.392.018**
Vay ngắn hạn			
Bà Nguyễn Thu Hương	Vay	**-**	2.500.000.000

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

VND

	Chức vụ	*Năm nay*	*Năm trước*
Ông Hà Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	1.017.500.000	1.174.600.000
Ông Nguyễn Đức Hải	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó TGĐ	582.682.384	-
Ông Trần Thái Tùng	Thành viên HĐQT	220.000.000	120.000.000
Ông Lê Thanh Tùng	Phó TGĐ	716.513.775	773.022.385
Ông Nguyễn Văn Tẩm	Phó TGĐ	372.809.288	305.852.248
Ông Nguyễn Thành Sĩ	Phó TGĐ	371.550.428	265.684.416
Ông Sơn Cao Thắng	Phó TGĐ (đã từ nhiệm)	138.869.597	431.773.460
Bà Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Kế toán trưởng	464.474.944	666.212.679
Ông Hàng Phúc Lâm	Trưởng ban (đã từ nhiệm)	118.000.000	72.000.000
Bà Dương Thu Hương	Thành viên Ban	32.000.000	32.000.000
Ông Lê Văn Khởi	Trưởng Ban	88.000.000	32.000.000
Ông Nguyễn Văn Quang	Trưởng Ban (đã từ nhiệm)	-	28.000.000
Ông Trần Đức Hoài	Thành viên BKS (đã từ nhiệm)	-	16.000.000
TỔNG CỘNG		**4.122.400.416**	**3.917.145.188**

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

30.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm Công ty là sản xuất và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm và các loại dược phẩm do Nhóm Công ty sản xuất ra. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Nhóm Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Nhóm Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các niên độ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

30.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Nhóm Công ty có được là do xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các niên độ kế toán trước. Do đó, Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	*VND* *Năm trước (Trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	106.636.889.761	80.292.557.070
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(VND) (*)*	(20.261.009.055)	(15.345.644.427)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND)*	86.375.880.706	64.946.912.643
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	29.493.375	29.493.375
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.929	2.202
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.929	2.202

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("NQĐHĐCĐ") số 01-2022/NQ-ĐHĐCĐngày 29 tháng 4 năm 2022 và số 02-2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 9 năm 2022.

Khoản điều chỉnh trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm 2022 được tạm thời ghi nhận dựa trên tỷ lệ trích thực 19% từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021, do Công ty chưa có quyết định phê duyệt chính thức khoản trích lập này cho năm 2022 tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 để phản ánh việc phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và quỹ đầu tư phát triển đã thực hiện trong năm 2022.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê nhà kho, nhà cho các nhân viên người nước ngoài và phần diện tích đất nơi Nhóm Công ty có văn phòng và nhà máy theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	977.488.885	604.400.000
Từ 1 đến 5 năm	-	514.800.000
TỔNG CỘNG	**977.488.885**	**1.119.200.000**

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty.

Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Hà Ngọc Sơn
Người lập/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2023